

PHÒNG DKSY

NGÀY 18 THÁNG 8 NĂM 2026

STT		Khách hàng	Ngày làm TB	Số TB	Ngày hết hạn TB	Tên phương tiện	Loại than	SL làm TB	SL thực rút	SL còn lại	Ngày xong	Mục đích sử dụng	
		TỔNG CỘNG						380 075	74 084	305 991			
I		<u>CẢNG CHÍNH</u>						<u>134 250</u>	<u>29 582</u>	<u>104 668</u>			
		<i>Tàu đã làm hàng (trong cầu)</i>						28 380	27 762	618			
1		ĐIỆN VĨNH TẤN 1	15/8	520/8		VIỆT THUẬN 235-06	CÁM 6A.1	22 400	22 274	126	17/8	HỘ LỚN	TTCO: 22.259,16
2		ĐẠM NINH BÌNH	16/8	521/8		NB 8901	CÁM 4A.1	2 380	2 347	33	17/8	HỘ LỚN	
3		ĐTTM & DỊCH VỤ	14/8	2068/8	21/8	HN 2402	CÁM 4A.1	2 500	2 041	459	17/8	TD	
4		ĐTTM & DỊCH VỤ	17/8	2094/8	24/8	BN 1386	CÁM 4A.1	1 100	1 100		17/8	TD	
		<i>Tàu dự kiến rút trong ngày</i>						3 320	1 820	1 500			
1		TRƯỜNG ANH 888	11/8	2028/8	18/8	BN 1883	CỤC XỎ 1C	1 100	824	276	RÓT ĐỎ	TD	
2		KDT HẢI PHÒNG	17/8	2099/8		HP 6690	CÁM 5A.1	2 220	996	1 224	RÓT ĐỎ	PTCB	
		<i>Tàu đã làm lệnh (trong cầu)</i>						102 550		102 550			
1		ĐIỆN VĨNH TẤN 1	13/7	455B/7		VIỆT THUẬN 26-01	CÁM 6A.1	25 600		25 600		HỘ LỚN	Thay TBRT số 455/7 TTCO: 25.600
2		ĐIỆN LỰC DẦU KHÍ	28/7	484/7		VIỆT THUẬN 235-01	CÁM 5A.10	23 000		23 000		HỘ LỚN	TTCO: 23.000
3		ĐIỆN VĨNH TẤN 1	17/8	522/8		VIỆT THUẬN 235-02	CÁM 6A.1	25 100		25 100		HỘ LỚN	TTCO: 25.100
4		NHÔM ĐẮK NÔNG	16/8	2081/8		VIỆT THUẬN 075-01	CÁM 5A.1	3 600		3 600		HỘ LỚN	
5		NHÔM LÂM ĐỒNG	16/8	2082/8		VIỆT THUẬN 075-01	CỤC 4A.2	3 200		3 200		HỘ LỚN	
6		NHÔM ĐẮK NÔNG	17/8	2100/8	27/8	VIỆT THUẬN 10-02	CÁM 5A.1	4 950		4 950		HỘ LỚN	
7		NHÔM LÂM ĐỒNG	17/8	2101/8	27/8	VIỆT THUẬN 10-02	CÁM 5A.1	4 800		4 800		HỘ LỚN	
8		SX & TM THAN UỐNG BỈ	14/8	1989/8	21/8	BN 2196	CỤC XỎ 1C	1 100		1 100		TD	GIA HẠN L1
9		MẮT TRỜI VIỆT NINH BÌNH	15/8	2002/8	22/8	BN 8530	CỤC XỎ 1C	1 200		1 200		TD	GIA HẠN L1
10		THAN MIỀN TRUNG	12/8	2045/8	19/8	VIỆT TRUNG 68	CỤC XỎ 1C	1 300		1 300		TD	
11		ĐTTM & DỊCH VỤ	15/8	2070/8	22/8	BN 2665	CÁM 4A.1	2 200		2 200		TD	
12		ĐTTM & DỊCH VỤ	15/8	2071/8	22/8	HP 5907	CÁM 4A.1	1 100		1 100		TD	
13		ĐTTM & DỊCH VỤ	15/8	2073/8	22/8	BN 0679	CÁM 4A.1	1 100		1 100		TD	
14		ĐTTM & DỊCH VỤ	15/8	2075/8	22/8	QN 7535	CÁM 4A.1	1 150		1 150		TD	
15		THAN SÔNG HỒNG	16/8	2079/8	23/8	BN 1816	CÁM 4A.1	1 000		1 000		TD	
16		THAN SÔNG HỒNG	16/8	2080/8	23/8	BN 1856	CÁM 4A.1	1 050		1 050		TD	
17		VTA	17/8	2093/8	24/8	BN 2611	CÁM 8A	1 100		1 100		TD	

PHÒNG DKSY

NGÀY 18 THÁNG 8 NĂM 2026

STT		Khách hàng	Ngày làm TB	Số TB	Ngày hết hạn TB	Tên phương tiện	Loại than	SL làm TB	SL thực rút	SL còn lại	Ngày xong	Mục đích sử dụng	
		Tàu chuyển tải						122 600	22 710	99 890			
		Tàu đã làm hàng											
		Tàu dự kiến rút trong ngày						99 300	22 710	76 590			
1		ĐIỆN VĨNH TÂN 1	11/8	512/8		HẢI NAM 39	CẨM 6A.1	28 650	6 810	21 840	ĐỎ	HỘ LỚN	TTHG: 23.000 KVCP: 5.650
2		ĐIỆN VĨNH TÂN 1	14/8	515/8		VIỆT THUẬN 30-05	CẨM 6A.1	29 400	15 900	13 500	ĐỎ	HỘ LỚN	TTHG: 24.000 - KVCP: 5.000
3		ĐIỆN VĨNH TÂN 1	14/8	516/8		VIỆT THUẬN STAR	CẨM 6A.14	41 250		41 250		HỘ LỚN	KDTCP: 10.000 - CLM:20.000 - KVCP:11.250
		Tàu đã làm lệnh (chuyển tải)						23 300		23 300			
1		ĐIỆN VŨNG ÁNG	14/8	513/8		TRƯỜNG NGUYỄN STAR	CẨM 5A.10	23 300		23 300		HỘ LỚN	CLM: 23.300
II		KHO G9-HÓA CHẤT						35 627	2 957	32 670			
		Tàu đã làm hàng						1 300	1 279	21			
1		ĐT TM &DV	14/8	2067/8	21/8	BN 1798	CỤC 1C/KC	1 300	1 279	21	17/8	TD	NGUỒN KC
		Tàu dự kiến rút trong ngày						5 626	1 679	3 947			
1		KDT MIỀN BẮC	17/8	2102/8	27/8	HD 1256	CẨM 6B.1	1 345	672	673	RÓT ĐỎ		
2		CROMIT CỎ ĐÌNH THANH HÓA	13/8	1980/8	20/8	HD 1818	CẨM 8A	1 981	1 006	975	RÓT ĐỎ	TD	NGUỒN ĐN-CS GIA HẠN LẦN 1
3		THAN MIỀN NAM	14/8	2065/8	21/8	HẢI ÂU 199	CẨM 8A	2 300		2 300		TD	NGUỒN ĐN-CS
		Tàu đã làm lệnh						28 701		28 701			
1		KDT HẢI PHÒNG	17/8	2089/8	27/8	HP 5902	CẨM 6B.1	1 450		1 450		PTCB	
2		KDT HÀ NỘI	11/8	1922/7	18/8	BN 0988	CỤC XỔ 1A	1 000		1 000		TD	NGUỒN ĐN-CS GIA HẠN LẦN 2
3		DVVT QUẢNG NINH	11/8	1937/7	18/8	BN 2139	CỤC XỔ 1A	1 050		1 050		TD	NGUỒN ĐN-CS GIA HẠN LẦN 2
4		VT & KDT	11/8	2033/8	18/8	BN 1336	CỤC XỔ 1A	1 000		1 000		TD	NGUỒN ĐN-CS
5		SÔNG HỒNG - TCT ĐÔNG BẮC	11/8	1903/7	18/8	QN 8547	CẨM 8A	996		996		TD	NGUỒN ĐN-CS GIA HẠN LẦN 2
6		KDT CẦU ĐUÔNG	12/8	1943/8	19/8	BN 2056	CẨM 8A	1 000		1 000		TD	NGUỒN ĐN-CS GIA HẠN LẦN 2
7		KDT HẢI PHÒNG	10/8	1947/8	17/8	BN 2936	CẨM 8B	1 900		1 900		TD	NGUỒN ĐN-CS GIA HẠN LẦN 1
8		ĐT TM & DỊCH VỤ	13/8	1973/8	20/8	ND 3692	CẨM 8A	2 400		2 400		TD	NGUỒN ĐN-CS GIA HẠN LẦN 1
9		HÀNG HẢI VIỆT NAM	13/8	1977/8	20/8	BN 1486	CẨM 8A	1 600		1 600		TD	NGUỒN ĐN-CS GIA HẠN LẦN 1
10		CBT QUẢNG NINH	6/8	1993/8	13/8	QN 8759	CẨM 8B	1 700		1 700		TD	NGUỒN ĐN-CS
11		THAN SÔNG HỒNG	12/8	2035/8	19/8	BN 1626	CẨM 8A	917		917		TD	NGUỒN ĐN-CS
12		DVVT QUẢNG NINH	12/8	2044/8	19/8	BN 2388	CẨM 8A	1 500		1 500		TD	NGUỒN ĐN-CS
13		VT THỦY	15/8	2074/8	22/8	BN 2222	CẨM 8A	1 672		1 672		TD	NGUỒN ĐN-CS

CÔNG TY KHO VẬN VÀ CẢNG CẨM PHẢ - VINACOMIN

BÁO CÁO THỐNG KÊ CÁC TÀU LÀM HÀNG KHU VỰC CẨM PHẢ

PHÒNG DKSY

NGÀY 18 THÁNG 8 NĂM 2026

STT		Khách hàng	Ngày làm TB	Số TB	Ngày hết hạn TB	Tên phương tiện	Loại than	SL làm TB	SL thực rút	SL còn lại	Ngày xong	Mục đích sử dụng	
14		KDT HẢI PHÒNG	17/8	2083/8	24/8	BN 2366	CẨM 8B	1 900		1 900			NGUỒN ĐN-CS
15		XNK ANH KHOA	17/8	2091/8	24/8	HP 6563	CẨM 8A	2 200		2 200			NGUỒN CS
16		VT QUẢNG NINH	17/8	2092/8	24/8	BN 2629	CẨM 8A	1 950		1 950			NGUỒN CS
17		XNK VTA	17/8	2093/8	24/8	BN 2611	CẨM 8A	1 100		1 100			NGUỒN CS
18		TĐ THÁI SƠN HP	17/8	2097/8	24/8	QN 8876	CẨM 8A	1 986		1 986			NGUỒN ĐN-CS
19		TM THAN UÔNG BÍ	17/8	2098/8	24/8	HD 1839	CẨM 8A	1 380		1 380			NGUỒN ĐN-CS
III		<u>KHO BẢO NGUYỄN</u>						<u>1 716</u>	<u>1 714</u>	<u>2</u>			
		Tàu đã làm hàng						1 716	1 714	2			
1		ĐIỆN PHẢ LẠI				QN 4113	Cẩm 5a.10	1 716	1 714	2	16/8		
		Tàu dự kiến rút trong ngày											
		Tàu đã làm lệnh											
IV		<u>KHO CẢNG KM6</u>						<u>25 676</u>	<u>10 041</u>	<u>15 635</u>			
		Tàu đã làm hàng						7 800	7 734	66			
1		KDT MIỀN BẮC	14/8	2060	24/8	HP 5806	Cẩm 6b.1	5 064	5 007	57	17/8	PTCB	
2		KHO VẬN ĐÁ BẠC	11/8	2030/8	21/8	VIỆT NHẬT 19	CẨM 6A.1	2 736	2 727	9	17/8	CHUYỂN VÙNG	
		Tàu dự kiến rút trong ngày						8 991	2 307	6 684			
1		KDT MIỀN BẮC	14/8	2059	24/8	NB 8104	Cẩm 5a.1	2 360	1 507	853	RÓT DỖ	PTCB	
2		KDT MIỀN BẮC	17/8	2086	27/8	HP 4910	Cẩm 6a.1	2 155	800	1 355	RÓT DỖ	PTCB	
3		KDT HẢI PHÒNG	17/8	2085	27/8	HP 5686	Cẩm 6b.1	1 850		1 850		PTCB	
4		KDT HẢI PHÒNG	17/8	2095	27/8	BN 2329	Cẩm 6a.1	1 500		1 500		PTCB	
5		SX TM THAN UÔNG BÍ	17/8	2090	24/8	HP 6400	Don 8a	1 126		1 126		TD	
		Tàu đã làm lệnh						8 885		8 885			
1		CROMIT CӨ THANH HÓA	17/8	2084	27/8	MINH TẤN 68	Cẩm 5a.1	3 700		3 700		PTCB	
2		KDT MIỀN BẮC	17/8	2087	27/8	BN 1988	Cẩm 6b.1	1 400		1 400		PTCB	
3		KDT MIỀN BẮC	17/8	2088	27/8	BN 2728	Cẩm 6a.1	2 585		2 585		PTCB	
4		MẬT TRỎI VIỆT NINH BÌNH	17/8	2096	24/8	BN 2969	Don 8a	1 200		1 200		TD	
V		<u>TÀU XUẤT KHẨU</u>						<u>18 300</u>	<u>3 179</u>	<u>15 121</u>			
		Tàu đã làm hàng											
		Tàu dự kiến rút trong ngày						3 300	3 179	121			

PHÒNG DKSY

NGÀY 18 THÁNG 8 NĂM 2026

STT		Khách hàng	Ngày làm TB	Số TB	Ngày hết hạn TB	Tên phương tiện	Loại than	SL làm TB	SL thực rút	SL còn lại	Ngày xong	Mục đích sử dụng	
1		NHẬT BẢN	11/8	5641		MV YONG SHENG VII	CỤC 4A.1	3 300	3 179	121	RÓT DỖ		
	Tàu đã làm lệnh							15 000		15 000			
1		INDONESIA	7/8	5589		MV HUI FENG HAI 16	CỤC 5B.2	15 000		15 000			
2		HÀN QUỐC	17/8	68/8		MV HAI PENG	CỤC 4B.3	5 000		5 000			
<u>VI</u>	<u>TÀU NHẬP KHẨU</u>			<i>ĐƠN VỊ ĐIỀU HÀNH</i>				<u>41 906</u>	<u>3 900</u>	<u>38 006</u>			
	Tàu đã làm hàng												
	Tàu dự kiến rút trong ngày							27 000	3 900	23 100			
1		LÀO	13/8	5704		VIỆT THUẬN 235-07	Than Anthracite Lào	10 000	3 900	6 100	BỐC DỖ		KVCP:10.000
2		ÚC	12/8	5680		MV WOOLLOOMOOLOO	Than nhiệt xuất xứ từ Úc	17 000		17 000			TTCO: 12.000 KVCP: 5.000
	Tàu đã làm lệnh							14 906		14 906			
1		NAM PHI	13/8	5705		MV COMMON SPIRIT		14 906		14 906			TTCO: 5.000 - KVCP: 9.960

